



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 54

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	academic institution	/,ækə'demɪk ,ɪnstɪ'tjuːʃn/	np	cơ sở giáo dục <i>The academic institution is known for its rigorous curriculum and world-class research facilities.</i> Cơ sở giáo dục này nổi tiếng với chương trình học nghiêm ngặt và cơ sở nghiên cứu hàng đầu.
2	accolade	/'ækələɪd/	n	giải thưởng / lời khen <i>She received an international accolade for her outstanding contributions to science.</i> Cô ấy nhận được một giải thưởng quốc tế cho những đóng góp xuất sắc trong khoa học.
3	adaptability	/ə,dæptə'bɪləti/	n	khả năng thích nghi <i>In a rapidly changing world, adaptability is a crucial skill for long-term success.</i> Trong một thế giới thay đổi nhanh chóng, khả năng thích nghi là kỹ năng quan trọng để thành công lâu dài.
4	affection	/ə'fekʃn/	n	tình cảm <i>He showed genuine affection toward his family through small but meaningful actions.</i> Anh ấy thể hiện tình cảm chân thành với gia

				đình qua những hành động nhỏ nhưng ý nghĩa.
5	affirmation	/ˌæfəˈmeɪʃn/	n	sự khẳng định <i>Positive affirmation can boost confidence and improve mental well-being.</i> <i>Sự khẳng định tích cực có thể tăng sự tự tin và cải thiện sức khỏe tinh thần.</i>
6	anti-theft	/ˌænti ˈθeft/	a	chống trộm <i>The house is equipped with an advanced anti-theft system to ensure security.</i> <i>Ngôi nhà được trang bị hệ thống chống trộm hiện đại để đảm bảo an ninh.</i>
7	archetype	/ˈɑːkɪtaɪp/	n	hình mẫu điển hình <i>The character serves as an archetype of the traditional hero in literature.</i> <i>Nhân vật này là hình mẫu điển hình của người anh hùng truyền thống trong văn học.</i>
8	arrogant	/ˈærəɡənt/	a	kiêu ngạo <i>His arrogant attitude made it difficult for others to work with him.</i> <i>Thái độ kiêu ngạo của anh khiến người khác khó làm việc cùng.</i>
9	articulate	/ɑːˈtɪkjuleɪt/	v	diễn đạt rõ ràng <i>She is able to articulate her ideas clearly during presentations and discussions.</i> <i>Cô ấy có thể diễn đạt ý tưởng một cách rõ ràng trong các bài thuyết trình.</i>
10	audacity	/ɔːˈdæsəti/	n	sự táo bạo <i>It took great audacity to challenge such an established authority.</i> <i>Cần rất nhiều sự táo bạo để thách thức một thế lực đã được thiết lập.</i>
11	balcony	/ˈbælkəni/	n	ban công <i>They enjoyed the sunset from</i>

				the balcony overlooking the city skyline. Họ ngắm hoàng hôn từ ban công nhìn ra đường chân trời thành phố.
12	balconies apiary	/'bælkəniz 'eɪpiəri/	np	ban công nuôi ong Some urban residents are setting up balconies apiary to support pollination and biodiversity. Một số cư dân thành phố đang lập khu nuôi ong ở ban công để hỗ trợ thụ phấn và đa dạng sinh học.
13	bonus	/'bəʊnəs/	n	tiền thưởng Employees received a generous bonus at the end of the year for their hard work. Nhân viên nhận được khoản tiền thưởng hậu hĩnh vào cuối năm.
14	catalyst	/'kætəlist/	n	chất xúc tác The policy change acted as a catalyst for economic growth in the region. Sự thay đổi chính sách đóng vai trò là chất xúc tác cho tăng trưởng kinh tế.
15	city dweller	/'sɪti ,dwelə(r)/	np	người sống ở thành phố A city dweller may find it challenging to adapt to rural life initially. Người sống ở thành phố có thể thấy khó thích nghi với cuộc sống nông thôn lúc đầu.
16	commonplace	/'kɒmənpleɪs/	a	điều bình thường In modern society, technology has become a commonplace part of daily life. Trong xã hội hiện đại, công nghệ đã trở thành điều bình thường trong cuộc sống hàng ngày.
17	complexity	/'kəm'pleksəti/	n	sự phức tạp The complexity of the system requires careful analysis and planning.

				<i>Sự phức tạp của hệ thống đòi hỏi phải phân tích và lập kế hoạch cẩn thận.</i>
18	comprehensive	/ˌkɒmprɪ'hensɪv/	a	toàn diện <i>The report offers a comprehensive overview of the company's financial performance.</i> <i>Báo cáo cung cấp cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của công ty.</i>
19	construe	/kən'struː/	v	diễn giải <i>Different readers may construe the message in various ways depending on their perspectives.</i> <i>Những người đọc khác nhau có thể diễn giải thông điệp theo nhiều cách khác nhau.</i>
20	conventional norm	/kən'venʃənl nɔ:m/	np	chuẩn mực truyền thống <i>Breaking a conventional norm often leads to innovation and new ideas.</i> <i>Việc phá vỡ chuẩn mực truyền thống thường dẫn đến đổi mới và ý tưởng mới.</i>
21	courier	/'kʊəriə(r)/	n	người giao hàng <i>The courier delivered the package promptly despite heavy traffic.</i> <i>Người giao hàng đã giao bưu kiện đúng giờ mặc dù giao thông đông đúc.</i>
22	critic	/'krɪtɪk/	n	nhà phê bình <i>The film received mixed reviews from both audiences and professional critics.</i> <i>Bộ phim nhận được nhiều đánh giá trái chiều từ khán giả và các nhà phê bình.</i>
23	curiosity	/ˌkjʊəri'ɒsəti/	n	sự tò mò <i>His natural curiosity drove him to explore new ideas and technologies.</i> <i>Sự tò mò tự nhiên khiến anh khám phá những ý tưởng và công nghệ mới.</i>

24	cylinder	/'sɪlɪndə(r)/	n	hình trụ <i>The engine includes a metal cylinder designed to withstand high pressure.</i> <i>Động cơ bao gồm một hình trụ kim loại được thiết kế để chịu áp lực cao.</i>
25	decipher	/dɪ'saɪfə(r)/	v	giải mã <i>Experts were able to decipher the ancient script after years of research.</i> <i>Các chuyên gia đã giải mã văn bản cổ sau nhiều năm nghiên cứu.</i>
26	deflect	/dɪ'flekt/	v	làm chệch hướng <i>He tried to deflect attention away from the main issue during the meeting.</i> <i>Anh cố gắng làm chệch hướng sự chú ý khỏi vấn đề chính trong cuộc họp.</i>
27	demeanor	/dɪ'mi:nə(r)/	n	thái độ / cách cư xử <i>Her calm demeanor helped ease tensions during the negotiation.</i> <i>Thái độ điềm tĩnh của cô giúp giảm căng thẳng trong cuộc đàm phán.</i>
28	dependable	/dɪ'pendəbl/	a	đáng tin cậy <i>He is known for being a dependable colleague who always meets deadlines.</i> <i>Anh ấy được biết đến là một đồng nghiệp đáng tin cậy, luôn đúng hạn.</i>
29	diligently	/'dɪlɪdʒəntli/	adv	một cách chăm chỉ <i>She worked diligently to complete the project ahead of schedule.</i> <i>Cô ấy làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án trước thời hạn.</i>
30	discernible	/dɪ'sɜːnəbl/	a	có thể nhận thấy <i>The difference in quality is clearly discernible even to an untrained</i>

				eye. Sự khác biệt về chất lượng có thể nhận thấy rõ ràng ngay cả với người không chuyên.
31	disjuncture	/dɪs'dʒʌŋktʃə(r)/	n	sự không liên kết <i>There is a clear disjuncture between policy intentions and actual outcomes.</i> Có sự không liên kết rõ ràng giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế.
32	dissonance	/'dɪsənəns/	n	sự bất hòa <i>The sudden change created a sense of dissonance among team members.</i> Sự thay đổi đột ngột tạo ra cảm giác bất hòa giữa các thành viên.
33	durable	/'djʊərəbl/	a	bền <i>This material is highly durable and can withstand extreme conditions.</i> Vật liệu này rất bền và có thể chịu được điều kiện khắc nghiệt.
34	dynamics	/daɪ'næmɪks/	n	động lực / sự vận động <i>Understanding market dynamics is essential for making strategic decisions.</i> Hiểu được sự vận động của thị trường là điều cần thiết để đưa ra quyết định chiến lược.
35	emigrate	/'emɪgreɪt/	v	di cư (ra nước ngoài) <i>Many skilled workers choose to emigrate in search of better opportunities.</i> Nhiều lao động có tay nghề chọn di cư để tìm cơ hội tốt hơn.
36	encapsulate	/'ɪnkæpsjʊleɪt/	v	bao hàm / tóm lược <i>The speech was effective in encapsulating the key ideas of the entire project.</i> Bài phát biểu đã tóm lược hiệu quả những ý chính của toàn bộ dự án.

37	endearment	/ɪn'diəmənt/	n	sự trù mến <i>She spoke to the child with great endearment, making him feel safe and loved.</i> <i>Cô nói chuyện với đứa trẻ bằng sự trù mến, khiến nó cảm thấy an toàn và được yêu thương.</i>
38	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực <i>Starting a business requires continuous endeavor and determination.</i> <i>Bắt đầu một doanh nghiệp đòi hỏi nỗ lực liên tục và quyết tâm.</i>
39	epiphany	/ɪ'pɪfəni/	n	sự giác ngộ <i>He had an epiphany that completely changed his perspective on life.</i> <i>Anh có một khoảnh khắc giác ngộ làm thay đổi hoàn toàn cách nhìn về cuộc sống.</i>
40	equation	/ɪ'kwerʒn/	n	phương trình <i>The scientist used a complex equation to model the relationship between variables in the experiment.</i> <i>Nhà khoa học sử dụng một phương trình phức tạp để mô hình hóa mối quan hệ giữa các biến trong thí nghiệm.</i>
41	ethically	/e'θɪkli/	adv	một cách có đạo đức <i>Companies are expected to operate ethically and take responsibility for their impact on society.</i> <i>Các công ty được kỳ vọng hoạt động một cách có đạo đức và chịu trách nhiệm với xã hội.</i>
42	explicit	/ɪk'splɪsɪt/	a	rõ ràng / minh bạch <i>The instructions were explicit, leaving no room for misunderstanding or confusion.</i>

				Hướng dẫn rất rõ ràng, không để lại chỗ cho sự hiểu lầm.
43	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác / lợi dụng <i>Some businesses continue to exploit natural resources without considering long-term consequences.</i> Một số doanh nghiệp vẫn khai thác tài nguyên mà không cân nhắc hậu quả lâu dài.
44	fabric	/'fæbrɪk/	n	vải <i>This fabric is lightweight and breathable, making it ideal for summer clothing.</i> Loại vải này nhẹ và thoáng khí, rất phù hợp cho quần áo mùa hè.
45	forage	/'fɔɪdʒ/	v	tìm kiếm thức ăn <i>Wild animals often forage for food in forests and open fields.</i> Động vật hoang dã thường tự tìm thức ăn trong rừng và đồng cỏ.
46	force	/fɔːs/	n	lực <i>The sudden force of the impact caused significant damage to the structure.</i> Lực va chạm đột ngột đã gây thiệt hại đáng kể cho cấu trúc.
47	forceful	/'fɔːsfl/	a	mạnh mẽ <i>He made a forceful argument that convinced everyone in the meeting.</i> Anh đưa ra một lập luận mạnh mẽ khiến mọi người bị thuyết phục.
48	forcefully	/'fɔːsflɪ/	adv	một cách mạnh mẽ <i>She spoke forcefully about the importance of environmental protection.</i> Cô ấy phát biểu một cách mạnh mẽ về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường.
49	forcefulness	/'fɔːsflnəs/	n	sự mạnh mẽ <i>The forcefulness of his tone made it clear</i>

				that he would not compromise. Sự mạnh mẽ trong giọng điệu của anh cho thấy anh sẽ không thỏa hiệp.
50	forward-thinking	/ˌfɔːwəd 'θɪŋkɪŋ/	a	có tư duy tiến bộ A forward-thinking leader always considers long-term consequences and innovation. Một nhà lãnh đạo có tư duy tiến bộ luôn cân nhắc hậu quả lâu dài và đổi mới.
51	frustration	/frʌ'streɪʃn/	n	sự thất vọng He felt deep frustration after failing to achieve his goals despite his efforts. Anh cảm thấy thất vọng sâu sắc sau khi không đạt được mục tiêu dù đã cố gắng.
52	genres	/ˈʒɒnrəz/	n	thể loại The author writes across multiple genres, including fiction, history, and science. Tác giả viết ở nhiều thể loại khác nhau, bao gồm tiểu thuyết, lịch sử và khoa học.
53	humble	/ˈhʌmbəl/	a	khiêm tốn Despite his success, he remains humble and approachable to everyone. Mặc dù thành công, anh vẫn khiêm tốn và gần gũi với mọi người.
54	indelible	/ɪn'delɪbl/	a	không thể phai mờ The experience left an indelible impression on her mind. Trải nghiệm đó để lại ấn tượng không thể phai mờ trong tâm trí cô.
55	indifference	/ɪn'dɪfrəns/	n	sự thờ ơ Public indifference toward the issue has slowed down necessary reforms. Sự thờ ơ của công chúng đối với vấn đề này đã làm chậm quá trình cải cách cần thiết.

56	ingrained	/ɪnˈɡreɪnd/	a	ăn sâu <i>Certain cultural values are deeply ingrained in society from an early age.</i> <i>Một số giá trị văn hóa đã ăn sâu vào xã hội từ khi còn nhỏ.</i>
57	injustice	/ɪnˈdʒʌstɪs/	n	sự bất công <i>The community protested against the social injustice they were facing.</i> <i>Cộng đồng đã phản đối sự bất công xã hội mà họ đang phải đối mặt.</i>
58	innate	/ɪˈneɪt/	a	bẩm sinh <i>Humans have an innate ability to learn languages from a young age.</i> <i>Con người có khả năng bẩm sinh trong việc học ngôn ngữ từ nhỏ.</i>
59	intellectual philosophy	/ˌɪntəˈlektʃuəl fəˈlɒsəfi/	np	triết học trí tuệ <i>The course explores intellectual philosophy and its impact on modern thinking.</i> <i>Khóa học khám phá triết học trí tuệ và ảnh hưởng của nó đến tư duy hiện đại.</i>
60	intercept	/ˌɪntəˈsept/	v	chặn lại <i>The system can intercept suspicious messages before they reach users.</i> <i>Hệ thống có thể chặn các tin nhắn đáng ngờ trước khi chúng đến người dùng.</i>
61	intergenerational	/ˌɪntədʒənəˈreɪʃənəl/	a	liên thế hệ <i>The program promotes intergenerational communication between young and older people.</i> <i>Chương trình thúc đẩy giao tiếp liên thế hệ giữa người trẻ và người lớn tuổi.</i>
62	interpret	/ɪnˈtɜːprɪt/	v	diễn giải <i>Different scholars may interpret the same</i>

				text in various ways. Các học giả khác nhau có thể diễn giải cùng một văn bản theo nhiều cách.
63	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp The design features intricate patterns that require careful attention to detail. Thiết kế có những hoa văn phức tạp đòi hỏi sự chú ý tỉ mỉ.
64	introspective	/ˌɪntrəˈspektɪv/	a	nội tâm He is highly introspective, often reflecting deeply on his thoughts and actions. Anh ấy rất nội tâm, thường suy ngẫm sâu sắc về suy nghĩ và hành động của mình.
65	literal	/ˈlɪtərəl/	a	theo nghĩa đen The phrase should not be taken literally, as it carries a symbolic meaning. Cụm từ này không nên hiểu theo nghĩa đen vì nó mang ý nghĩa biểu tượng.
66	malicious	/məˈlɪʃəs/	a	độc hại / ác ý The attack was carried out with malicious intent to cause harm. Cuộc tấn công được thực hiện với ý đồ ác ý nhằm gây hại.
67	malware	/ˈmælweə(r)/	n	phần mềm độc hại Installing antivirus software can help protect your device from malware. Cài đặt phần mềm chống virus có thể giúp bảo vệ thiết bị khỏi phần mềm độc hại.
68	malware attack	/ˈmælweə(r) əˈtæk/	np	cuộc tấn công bằng mã độc The company suffered a major malware attack that disrupted its operations. Công ty đã chịu một cuộc tấn công bằng mã độc lớn làm gián đoạn hoạt động.
69	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế The device uses a complex mechanism to

				ensure smooth operation. Thiết bị sử dụng một cơ chế phức tạp để đảm bảo hoạt động trơn tru.
70	meticulously	/mə'tɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ She worked meticulously to ensure every detail was perfect. Cô ấy làm việc một cách tỉ mỉ để đảm bảo mọi chi tiết đều hoàn hảo.
71	militarism	/'mɪlɪtərɪzəm/	n	chủ nghĩa quân phiệt The country's history has been shaped by periods of intense militarism. Lịch sử của quốc gia này bị ảnh hưởng bởi những giai đoạn chủ nghĩa quân phiệt mạnh mẽ.
72	misinterpretation	/,mɪsɪntɜːpri'teɪʃn/	n	sự hiểu sai The conflict arose from a simple misinterpretation of the original message. Xung đột phát sinh từ một sự hiểu sai đơn giản của thông điệp ban đầu.
73	moral	/'mɒrəl/	a	đạo đức He always tries to act according to strong moral principles. Anh luôn cố gắng hành động theo các nguyên tắc đạo đức vững chắc.
74	nectar	/'nektə(r)/	n	mật hoa Bees collect nectar from flowers to produce honey. Ong thu thập mật hoa từ hoa để tạo ra mật ong.
75	non-verbal gesture	/,nɒn 'vɜːbl 'dʒestʃə(r)/	np	cử chỉ phi ngôn ngữ Body language is a form of non-verbal gesture that conveys meaning without words. Ngôn ngữ cơ thể là một dạng cử chỉ phi

				ngôn ngữ truyền tải ý nghĩa mà không cần lời nói.
76	notion	/'nəʊʃn/	n	khái niệm <i>The concept is based on the notion that education should be accessible to everyone.</i> Khái niệm này dựa trên ý tưởng rằng giáo dục nên docmyn cho mọi người.
77	nuclear	/'nju:kliə(r)/	a	hạt nhân <i>The plant operates using nuclear technology to generate electricity efficiently.</i> Nhà máy hoạt động bằng công nghệ hạt nhân để tạo ra điện năng hiệu quả.
78	nuclear energy	/'nju:kliə(r) 'enədʒi/	np	năng lượng hạt nhân <i>Many countries are investing in nuclear energy as an alternative to fossil fuels.</i> Nhiều quốc gia đang đầu tư vào năng lượng hạt nhân như một giải pháp thay thế nhiên liệu hóa thạch.
79	overt	/əʊvɜ:t/	a	công khai / rõ ràng <i>His dissatisfaction was overt, making it impossible to ignore.</i> Sự không hài lòng của anh là rõ ràng, không thể bỏ qua.
80	palpable	/'pælpəbl/	a	rõ rệt / cảm nhận được <i>There was a palpable sense of tension in the room as the results were announced.</i> Có một cảm giác căng thẳng rõ rệt trong phòng khi kết quả được công bố.
81	paradigm	/'pærədaim/	n	mô hình / khuôn mẫu <i>The new approach represents a shift in the existing paradigm of education.</i> Cách tiếp cận mới đại diện cho sự thay đổi trong mô hình giáo dục hiện tại.

82	paradox	/ˈpærədɒks/	n	nghịch lý <i>It is a paradox that increased connectivity can sometimes lead to greater isolation.</i> <i>Thật là một nghịch lý khi sự kết nối nhiều hơn đôi khi lại dẫn đến sự cô lập lớn hơn.</i>
83	pedagogy	/ˈpedəɡɒdʒi/	n	phương pháp giảng dạy <i>Modern pedagogy emphasizes critical thinking and student-centered learning.</i> <i>Phương pháp giảng dạy hiện đại nhấn mạnh tư duy phản biện và lấy người học làm trung tâm.</i>
84	percentage	/pəˈsentɪdʒ/	n	phần trăm <i>Only a small percentage of applicants were accepted into the program.</i> <i>Chỉ một tỷ lệ nhỏ người nộp đơn được chấp nhận vào chương trình.</i>
85	perseverance	/ˌpɜːsɪˈvɪərəns/	n	sự kiên trì <i>Success often depends on perseverance rather than natural talent alone.</i> <i>Thành công thường phụ thuộc vào sự kiên trì hơn là chỉ tài năng bẩm sinh.</i>
86	persist	/pəˈsɪst/	v	kiên trì <i>Despite numerous setbacks, she continued to persist in pursuing her goals.</i> <i>Mặc dù gặp nhiều trở ngại, cô vẫn kiên trì theo đuổi mục tiêu của mình.</i>
87	pervade	/pəˈveɪd/	v	lan tỏa <i>A sense of optimism began to pervade the entire organization.</i> <i>Một cảm giác lạc quan bắt đầu lan tỏa khắp tổ chức.</i>
88	pollination	/ˌpɒlɪˈneɪʃn/	n	sự thụ phấn <i>Bees play a vital role in pollination, which is essential for plant reproduction.</i>

				Ong đóng vai trò quan trọng trong quá trình thụ phấn, cần thiết cho sự sinh sản của thực vật.
89	pollinator	/'pɒlɪneɪtə(r)/	n	loài thụ phấn <i>A pollinator is crucial for maintaining healthy ecosystems and crop production.</i> Một loài thụ phấn rất quan trọng để duy trì hệ sinh thái và sản xuất nông nghiệp.
90	powerfully	/'paʊəfli/	adv	một cách mạnh mẽ <i>She spoke powerfully about social justice and equality.</i> Cô ấy phát biểu một cách mạnh mẽ về công bằng xã hội và bình đẳng.
91	practical	/'præktɪkl/	a	thực tế / thiết thực <i>The course focuses on practical skills that can be applied in real-life situations.</i> Khóa học tập trung vào các kỹ năng thực tế có thể áp dụng trong đời sống.
92	practical solicitude	/'præktɪkl 'sɒlɪsɪtju:d/	np	sự quan tâm thiết thực <i>His actions reflected genuine practical solicitude toward those in need.</i> Hành động của anh thể hiện sự quan tâm thiết thực đối với những người cần giúp đỡ.
93	progressively	/prə'gresɪvli/	adv	dần dần <i>The company expanded progressively into international markets over the years.</i> Công ty dần dần mở rộng ra thị trường quốc tế qua nhiều năm.
94	proliferate	/prə'lɪfəreɪt/	v	sinh sôi nhanh chóng <i>New ideas tend to proliferate in an environment that encourages creativity.</i> Ý tưởng mới có xu hướng sinh sôi nhanh trong môi trường khuyến khích sáng tạo.
95	proxy	/'prɒksi/	n	đại diện / thay thế <i>He acted as a proxy for the manager during</i>

				<i>the meeting.</i> Anh ấy đóng vai trò đại diện cho quản lý trong cuộc họp.
96	public figure	/ˌpʌblɪk 'fɪɡə(r)/	np	người của công chúng <i>A public figure must be mindful of their actions both online and offline.</i> Một người của công chúng phải cẩn trọng với hành động của mình cả trên mạng lẫn ngoài đời.
97	query	/'kwɪəri/	n	câu hỏi / truy vấn <i>The system can process each query in a matter of seconds.</i> Hệ thống có thể xử lý mỗi truy vấn chỉ trong vài giây.
98	quintessential	/ˌkwɪntɪ'senʃl/	a	tiêu biểu nhất <i>This dish is a quintessential example of traditional cuisine.</i> Món ăn này là ví dụ tiêu biểu nhất của ẩm thực truyền thống.
99	racism	/'reɪsɪzəm/	n	phân biệt chủng tộc <i>The organization actively fights against racism and promotes equality.</i> Tổ chức <i>активно</i> chống lại phân biệt chủng tộc và thúc đẩy bình đẳng.
100	realm	/reɪlm/	n	lĩnh vực / phạm vi <i>This topic falls within the realm of political science.</i> Chủ đề này thuộc lĩnh vực khoa học chính trị.
101	reconcile	/'rekənsaɪl/	v	hòa giải / dung hòa <i>The policy aims at reconciling economic growth with environmental protection.</i> Chính sách nhằm dung hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

102	record	/rɪ'kɔ:d/	n	ghi chép / hồ sơ <i>The company keeps a detailed record of all transactions for auditing purposes.</i> <i>Công ty lưu giữ hồ sơ chi tiết của mọi giao dịch để phục vụ kiểm toán.</i>
103	refuge	/'refju:dʒ/	n	nơi trú ẩn <i>The refugees sought refuge in neighboring countries to escape conflict.</i> <i>Người tị nạn tìm nơi trú ẩn ở các quốc gia lân cận để tránh xung đột.</i>
104	relentless	/rɪ'lentləs/	a	không ngừng nghỉ <i>She pursued her dreams with relentless determination and focus.</i> <i>Cô theo đuổi ước mơ với sự quyết tâm không ngừng nghỉ.</i>
105	resolute	/'rezəljʊ:t/	a	kiên quyết <i>He remained resolute in his decision despite external pressure.</i> <i>Anh vẫn kiên quyết với quyết định của mình bất chấp áp lực bên ngoài.</i>
106	restraint	/rɪ'streɪnt/	n	sự kiềm chế <i>He showed remarkable restraint in a difficult and emotional situation.</i> <i>Anh thể hiện sự kiềm chế đáng kinh ngạc trong tình huống khó khăn.</i>
107	shattered	/'ʃætəd/	a	tan vỡ <i>Her hopes were completely shattered after the unexpected failure.</i> <i>Hy vọng của cô hoàn toàn tan vỡ sau thất bại bất ngờ.</i>
108	solicitude	/sə'lɪsɪtju:d/	n	sự quan tâm <i>She expressed deep solicitude for the well-being of her family.</i> <i>Cô thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến hạnh phúc của gia đình.</i>

109	stance	/stæns/	n	quan điểm / lập trường <i>The government's stance on the issue has sparked widespread debate.</i> <i>Lập trường của chính phủ về vấn đề này đã gây ra nhiều tranh luận.</i>
110	stewardship	/'stju:ədʃɪp/	n	sự quản lý có trách nhiệm <i>Environmental stewardship is vital for sustainable development.</i> <i>Việc quản lý môi trường có trách nhiệm là điều cần thiết cho phát triển bền vững.</i>
111	straightforward	/,streɪt'fɔ:wəd/	a	thẳng thắn / dễ hiểu <i>He gave a straightforward explanation that everyone could understand.</i> <i>Anh đưa ra lời giải thích thẳng thắn mà ai cũng có thể hiểu.</i>
112	tacit	/'tæsɪt/	a	ngầm hiểu <i>There was a tacit agreement between the two parties without any formal discussion.</i> <i>Có một sự đồng thuận ngầm giữa hai bên mà không cần thảo luận chính thức.</i>
113	tangible	/'tændʒəbl/	a	hữu hình <i>The benefits of the program are clearly tangible and measurable.</i> <i>Lợi ích của chương trình là hữu hình và có thể đo lường được.</i>
114	tax	/tæks/	n	thuế <i>The government increased the tax on luxury goods to boost revenue.</i> <i>Chính phủ tăng thuế đối với hàng xa xỉ để tăng nguồn thu.</i>
115	theoretical	/,θiə'retɪkl/	a	mang tính lý thuyết <i>The course focuses on theoretical knowledge rather than practical application.</i>

				Khóa học tập trung vào kiến thức lý thuyết hơn là ứng dụng thực tế.
116	theory of relativity	/ˌθiəri əv ,reləˈtɪvəti/	np	thuyết tương đối <i>Einstein's theory of relativity revolutionized modern physics.</i> Thuyết tương đối của Einstein đã cách mạng hóa vật lý hiện đại.
117	thriving	/ˈθraɪvɪŋ/	a	phát triển mạnh <i>The business is thriving due to strong demand and effective management.</i> Doanh nghiệp đang phát triển mạnh nhờ nhu cầu cao và quản lý hiệu quả.
118	ultimately	/ˈʌltɪmətli/	adv	cuối cùng <i>Ultimately, success depends on hard work and persistence.</i> Cuối cùng, thành công phụ thuộc vào sự chăm chỉ và kiên trì.
119	unforeseen	/ˌʌnfɔːˈsiːn/	a	không lường trước <i>The project faced several unforeseen challenges along the way.</i> Dự án gặp nhiều khó khăn không lường trước trong quá trình thực hiện.
120	unintentional	/ˌʌnɪnˈtenʃənl/	a	không cố ý <i>The mistake was unintentional, but it still had serious consequences.</i> Lỗi đó là không cố ý nhưng vẫn gây hậu quả nghiêm trọng.
121	unparalleled	/ʌnˈpærəleɪd/	a	vô song <i>The athlete displayed unparalleled skill during the competition.</i> Vận động viên thể hiện kỹ năng vô song trong cuộc thi.
122	unpretentious	/ˌʌnpriˈtenʃəs/	a	giản dị <i>He lives a simple</i>

				and unpretentious lifestyle despite his wealth. Anh sống một lối sống giản dị dù rất giàu có.
123	verbal	/ˈvɜːbl/	a	bằng lời nói The message was delivered through verbal communication rather than written form. Thông điệp được truyền đạt bằng lời nói thay vì văn bản.
124	verbal validation	/ˈvɜːbl ˌvælɪˈdeɪʃn/	np	sự công nhận bằng lời nói Positive verbal validation can strengthen relationships and build trust. Sự công nhận bằng lời nói có thể củng cố mối quan hệ và xây dựng niềm tin.
125	verbalize	/ˈvɜːbəlaɪz/	v	diễn đạt bằng lời Her feelings were clearly verbalized during the discussion. Cảm xúc của cô đã được diễn đạt rõ ràng trong cuộc thảo luận.
126	visionary	/ˈvɪʒənəri/	a	có tầm nhìn A visionary leader can anticipate future trends and guide the organization effectively. Một nhà lãnh đạo có tầm nhìn có thể dự đoán xu hướng tương lai và dẫn dắt tổ chức hiệu quả.
127	vulnerabilities	/ˌvʌlnərəˈbɪlətɪz/	n	lỗ hổng The system has several vulnerabilities that need to be addressed immediately. Hệ thống có nhiều lỗ hổng cần được xử lý ngay lập tức.
128	wasteful	/ˈweɪstfl/	a	lãng phí The project was criticized for being wasteful and inefficient.

				Dự án bị chỉ trích là lãng phí và kém hiệu quả.
129	withhold	/wɪð'hoʊld/	v	giữ lại / không tiết lộ He decided to withhold certain information until the investigation was complete. Anh quyết định giữ lại một số thông tin cho đến khi cuộc điều tra hoàn tất.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	advocate for sth	ủng hộ / vận động cho Many environmental organizations actively advocate for stricter regulations to protect natural resources. Nhiều tổ chức môi trường активно vận động cho các quy định nghiêm ngặt hơn để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
2.	attribute sth to sth	quy cho cái gì là do cái gì Experts often attribute climate change to human activities such as deforestation and pollution. Các chuyên gia thường quy biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người như phá rừng và ô nhiễm.
3.	cause/do harm to sth	gây hại cho cái gì Excessive use of chemicals can do harm to the environment and human health. Việc sử dụng quá nhiều hóa chất có thể gây hại cho môi trường và sức khỏe con người.
4.	commit to sth/doing sth	cam kết làm gì The company has decided to commit to reducing its carbon emissions over the next decade. Công ty đã quyết định cam kết giảm lượng khí thải carbon trong thập kỷ tới.
5.	gain momentum	lấy đà / tăng tốc The campaign began to gain momentum after receiving widespread media coverage. Chiến dịch bắt đầu tăng tốc sau khi nhận được sự chú ý rộng rãi từ truyền thông.

6.	gain popularity	trở nên phổ biến <i>Online learning has gained popularity among students in recent years.</i> <i>Việc học trực tuyến đã trở nên phổ biến ở sinh viên trong những năm gần đây.</i>
7.	gain unauthorized access to sth	truy cập trái phép vào cái gì <i>Hackers managed to gain unauthorized access to sensitive data stored on the system.</i> <i>Tin tặc đã truy cập trái phép vào dữ liệu nhạy cảm được lưu trữ trong hệ thống.</i>
8.	grapple with sth	vật lộn với <i>Governments continue to grapple with economic challenges caused by global instability.</i> <i>Các chính phủ tiếp tục vật lộn với những thách thức kinh tế do bất ổn toàn cầu.</i>
9.	in line with	phù hợp với <i>The new policy is in line with international standards and best practices.</i> <i>Chính sách mới phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.</i>
10.	in retrospect	nhìn lại / xét lại <i>In retrospect, the decision to invest early in technology proved to be highly beneficial.</i> <i>Nhìn lại, quyết định đầu tư sớm vào công nghệ tỏ ra rất có lợi.</i>
11.	insert sth into sth	chèn cái gì vào cái gì <i>The technician carefully inserted the key into the lock to test the mechanism.</i> <i>Kỹ thuật viên cẩn thận chèn chìa khóa vào ổ khóa để kiểm tra cơ chế.</i>
12.	lay the foundation for sth	đặt nền móng cho cái gì <i>The agreement helped lay the foundation for long-term cooperation between the two countries.</i> <i>Thỏa thuận đã giúp đặt nền móng cho sự hợp tác lâu dài giữa hai quốc gia.</i>
13.	leave peace of mind	mang lại sự yên tâm <i>The security system is designed to leave peace of mind for</i>

		homeowners when they are away. Hệ thống an ninh được thiết kế để mang lại sự yên tâm cho chủ nhà khi họ đi vắng.
14.	on a global scale	trên quy mô toàn cầu Climate change is a serious issue that affects communities on a global scale. Biến đổi khí hậu là một vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến các cộng đồng trên quy mô toàn cầu.
15.	refer to sth	đề cập đến cái gì The report refers to several key factors that influence economic growth. Báo cáo đề cập đến một số yếu tố chính ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.
16.	rest assured in sth	yên tâm về You can rest assured in the quality of our products and services. Bạn có thể yên tâm về chất lượng sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi.
17.	root out	loại bỏ hoàn toàn Authorities are working hard to root out corruption within the system. Cơ quan chức năng đang nỗ lực loại bỏ hoàn toàn tham nhũng trong hệ thống.
18.	share with	chia sẻ với He decided to share his ideas with the team to improve the overall strategy. Anh quyết định chia sẻ ý tưởng với nhóm để cải thiện chiến lược tổng thể.
19.	stand firm	giữ vững lập trường She chose to stand firm in her beliefs despite facing strong opposition. Cô chọn giữ vững lập trường của mình mặc dù gặp phải sự phản đối mạnh mẽ.
20.	start up	khởi nghiệp / bắt đầu They plan to start up a small business focusing on eco-friendly products.

		<i>Họ dự định khởi nghiệp một doanh nghiệp nhỏ tập trung vào sản phẩm thân thiện môi trường.</i>
21.	stay informed about sth	cập nhật thông tin về <i>It is important to stay informed about current events and global developments.</i> <i>Việc cập nhật thông tin về các sự kiện hiện tại và diễn biến toàn cầu là rất quan trọng.</i>
22.	take precedence over sth	ưu tiên hơn cái gì <i>Safety should always take precedence over profit in any industry.</i> <i>An toàn luôn phải được ưu tiên hơn lợi nhuận trong mọi ngành.</i>
23.	think outside the box	suy nghĩ sáng tạo <i>Innovative companies encourage employees to think outside the box and develop new ideas.</i> <i>Các công ty đổi mới khuyến khích nhân viên suy nghĩ sáng tạo và phát triển ý tưởng mới.</i>